

Số: 936/TB-DHTB

Hưng Yên, ngày 23 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Thái Bình (Mã trường: DTB)

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 357/QĐ- DHTB ngày 04/4/2025 của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Thái Bình;

Căn cứ Kết luận ngày 23/7/2025 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Thái Bình năm 2025.

Trường Đại học Thái Bình thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển/Điểm sàn) đại học chính quy năm 2025 như sau:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	ĐIỂM SÀN NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN			
			Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ) lớp 12	Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội	Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	DTB11	Từ 15.00 (Thang điểm 30)	Từ 16.00 (Thang điểm 30)	Từ 38.00 (Thang điểm 100)	Từ 54.00 (Thang điểm 150)
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	DTB21				
3	Công nghệ thông tin	DTB31				
4	Kế toán	DTB41				
5	Chính trị học	DTB51				
6	Quản trị kinh doanh	DTB61				
7	Kinh tế	DTB71				
8	Luật	DTB81				
9	Quan hệ quốc tế	DTB91				
10	Tài chính - Ngân hàng	DTB101				

đ/v

*** Ghi chú:**

1. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ) lớp 12: Các Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành/chương trình đào tạo (*Xem Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này*):

- Điểm sàn là tổng điểm của 03 môn theo Tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số) được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm sàn áp dụng cho tất cả các Tổ hợp môn xét tuyển vào từng ngành/chương trình đào tạo, không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- Không phân biệt kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của thí sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2006 và 2018.

2. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá tư duy (TSA) của Đại học Bách khoa Hà Nội được quy đổi điểm tương đương theo thang điểm 30 (*Xem Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này*).

3. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) của Đại học Quốc gia Hà Nội được quy đổi điểm tương đương theo thang điểm 30 (*Xem Phụ lục 3 kèm theo Thông báo này*).

Thí sinh có thể tra điểm quy đổi chi tiết tại địa chỉ <https://tbu.edu.vn/tra-cuu-diem-quy-doi.html>.

Thông tin chi tiết, thí sinh xem tại <https://tbu.edu.vn/>; <https://tuyensinh.tbu.edu.vn/>

Hoặc liên hệ trực tiếp: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Thái Bình (Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên); Số điện thoại: 02273.633.669; 0989.578.756; 0979.698.758.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Bộ GD&ĐT;
- Hội đồng Tuyển sinh năm 2025;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Website;
- Lưu: VP; ĐT&HSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Hà Văn Đồng



PHỤ LỤC 1

Bảng các Tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành/chương trình đào tạo
(Kèm theo Thông báo số 936/TB-ĐHTB ngày 23/7/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ) lớp 12
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	DTB11	A00, A01, B00, D01, X01	A00, A01, B00, D01, C14, X01
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	DTB21		
3	Công nghệ thông tin	DTB31		
4	Kế toán	DTB41	A00, B00, D01, X01	A00, B00, D01, C14, X01
5	Quản trị kinh doanh	DTB61		
6	Kinh tế	DTB71		
7	Tài chính - Ngân hàng	DTB101	A00, C00, D01, X01	A00, C00, D01, C14, X01
8	Chính trị học	DTB51		
9	Luật	DTB81		
10	Quan hệ quốc tế	DTB91		

*** Các Tổ hợp môn xét tuyển:**

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

C14: Toán, Ngữ văn, Giáo dục công dân

X01: Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật

me



PHỤ LỤC 2

Quy đổi kết quả thi đánh giá tư duy (TSA) năm 2025
của Đại học Bách khoa Hà Nội về thang điểm 30
Kèm theo Thông báo số 936/TB-ĐHTB ngày 23/7/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Quy đổi theo khoảng tương ứng giữa điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội và điểm thi tốt nghiệp THPT A00 năm 2025.

Khoảng	Mức điểm thi TSA 2025 (thang điểm 100) [a → A]	Mức điểm thi TN THPT 2025 (thang điểm 30) [b → B]	Công thức quy đổi
Khoảng 1	83.98 → 100	29.25 → 30.00	$= (\text{Điểm TSA} - a) \times \frac{B - b}{A - a} + b$
Khoảng 2	75.53 → 83.98	28.50 → 29.25	
Khoảng 3	67.81 → 75.53	27.25 → 28.50	
Khoảng 4	59.86 → 67.81	25.25 → 27.25	
Khoảng 5	55.30 → 59.86	23.60 → 25.25	
Khoảng 6	49.95 → 55.30	19.50 → 23.60	
Khoảng 7	38.00 → 49.55	15.00 → 19.50	

* Ghi chú: Công thức quy đổi trên được áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường tuyển sinh năm 2025, không phân biệt tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Ví dụ: Thí sinh có điểm thi TSA năm 2025 là 80 điểm thì thuộc Khoảng 2 của mức điểm TSA là [75.53 → 83.98] với (a=75.53, A=83.98) và tương ứng với Khoảng 2 điểm thi TN THPT năm 2025 A00 là [28.50 → 29.25] với (b=28.50, B=29.25).

$$\text{Điểm quy đổi về thang 30} = (80 - 75.53) \times \frac{29.25 - 28.50}{83.98 - 75.53} + 28.50 = 28.90$$





PHỤ LỤC 3

Quy đổi kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) năm 2025
của Đại học Quốc gia Hà Nội về thang điểm 30
(Kèm theo Thông báo số 936/TB-ĐHTB ngày 23/7/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)

Quy đổi điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và Tổ hợp điểm
thi tốt nghiệp THPT A00 năm 2025 (giảm dần từ trái sang phải).

Thứ hạng (%)	Điểm HSA	Điểm Tổ hợp A00	Thứ hạng (%)	Điểm HSA	Điểm Tổ hợp A00	Thứ hạng (%)	Điểm HSA	Điểm Tổ hợp A00
100.00	130	30.00	89.49	97	26.75	16.86	64	18.50
100.00	129	30.00	88.13	96	26.52	15.03	63	18.10
100.00	128	30.00	86.69	95	26.50	13.37	62	17.85
100.00	127	30.00	85.16	94	26.25	11.82	61	17.50
99.99	126	29.90	83.53	93	26.02	10.34	60	17.25
99.99	125	29.85	81.85	92	26.00	8.91	59	16.85
99.98	124	29.76	80.13	91	25.75	7.62	58	16.50
99.97	123	29.75	78.24	90	25.50	6.54	57	16.20
99.96	122	29.54	76.27	89	25.25	5.56	56	15.85
99.94	121	29.52	74.21	88	25.03	4.64	55	15.50
99.92	120	29.50	72.01	87	25.00	3.81	54	15.10
99.88	119	29.39	69.97	86	24.75			
99.83	118	29.25	67.51	85	24.50			
99.77	117	29.04	65.21	84	24.25			
99.71	116	29.03	62.78	83	24.00			
99.62	115	29.00	60.28	82	23.75			
99.51	114	28.78	57.90	81	23.50			
99.41	113	28.77	55.40	80	23.25			
99.25	112	28.75	52.81	79	23.00			
99.05	111	28.52	50.26	78	22.75			
98.78	110	28.50	47.63	77	22.50			
98.48	109	28.29	45.08	76	22.25			
98.14	108	28.25	42.49	75	21.85			
97.75	107	28.02	39.95	74	21.60			
97.26	106	28.00	37.30	73	21.25			
96.91	105	27.79	34.79	72	21.00			
96.06	104	27.75	32.34	71	20.75			
95.41	103	27.52	29.94	70	20.50			
94.89	102	27.50	27.39	69	20.10			
93.80	101	27.26	25.07	68	19.75			
92.90	100	27.25	22.88	67	19.50			
91.87	99	27.02	20.83	66	19.20			
90.76	98	27.00	18.75	65	18.75			



ĐP